

Báo cáo Tài chính

Công ty Cổ Phần Cấp nước Tân Hòa

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
(Đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10-28



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Tân Hòa, theo Quyết định số 3646/QĐ-UBND ngày 26 tháng 07 năm 2014 của UBND thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310350068 cấp lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 04 tháng 06 năm 2015.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng – công nghiệp; Lập dự án, thẩm tra thiết kế các công trình cấp nước dân dụng và công nghiệp; Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ - BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Anh Tài	Chủ tịch
Ông Trần Hữu Năm	Thành viên
Ông Lý Bửu Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Tổng Đăng Khoa	Thành viên
Ông Trương Khắc Hoàn	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hữu Năm	Giám Đốc
Ông Lê Văn Sơn	Phó Giám Đốc
Bà Trâm Thị Cẩm Vân	Phó Giám Đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Tuyền	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Thị Vân An	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Trần Công Lễ	Thành viên
Bà Trần Thị Mỹ Hạnh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước; đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Trần Hữu Năm
Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2016

Số: 296/2016/BC.KTTC-AASC.DTNN1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Giám đốc
Công ty Cổ Phần Cấp nước Tân Hòa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa, được trình bày từ trang 06 đến 28 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc tới Thuyết minh số 18 trong Bản Thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó mô tả việc Công ty đã kết chuyển ghi tăng “Vốn góp của chủ sở hữu” và “Thặng dư vốn cổ phần” căn cứ theo Phương án cổ phần hóa đã được duyệt. Tới thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa nhận được phê duyệt quyết toán kết quả cổ phần hóa từ các cơ quan có thẩm quyền. Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2013-002-1/KTV

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2016

Đỗ Thị Hồng Thủy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2907-2015-002-1/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	(phân loại lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		102.130.443.771	60.646.032.567
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	20.511.242.061	21.708.419.586
111	1. Tiền		511.242.061	13.708.419.586
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	8.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	30.000.000.000	26.000.000.000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.000.000.000	26.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		41.208.503.794	3.956.638.493
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	35.296.257.096	1.795.259.988
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.722.953.479	278.400.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.189.293.219	1.882.978.505
140	IV. Hàng tồn kho		7.524.717.675	6.940.194.488
141	1. Hàng tồn kho	8	7.524.717.675	6.940.194.488
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.885.980.241	2.040.780.000
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	2.290.380.000	2.040.780.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		297.550.406	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	298.049.835	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		11.984.746.811	9.979.110.456
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		751.631.308	-
216	6. Phải thu dài hạn khác	7	751.631.308	-
220	II. Tài sản cố định		7.479.255.708	5.795.471.320
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	6.938.910.213	5.414.763.642
222	- Nguyên giá		15.141.281.007	11.234.067.072
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.202.370.794)	(5.819.303.430)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	540.345.495	380.707.678
228	- Nguyên giá		1.103.499.000	703.499.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(563.153.505)	(322.791.322)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.753.859.795	4.183.639.136
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	3.640.899.934	4.072.975.194
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		112.959.861	110.663.942
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		114.115.190.582	70.625.143.023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	(phân loại lại) VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		63.798.076.836	21.447.514.015
310	I. Nợ ngắn hạn		63.798.076.836	21.447.514.015
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	23.064.220.785	19.000.000
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	14.460.452.815	103.663.414
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	263.057.548	631.774.385
314	4. Phải trả người lao động	15	16.117.477.034	14.802.979.822
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	16	5.673.703.056	1.359.308.394
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	17	4.219.165.598	4.530.788.000
400	B. NGUỒN VỐN		50.317.113.746	49.177.629.008
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	50.317.113.746	49.177.629.008
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		50.000.000.000	37.956.404.812
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		50.000.000.000	
411b	Cổ phiếu ưu đãi		-	
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		93.556.402	-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	3.161.956.080
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		223.557.344	8.059.268.116
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		114.115.190.582	70.625.143.023



Trần Hữu Năm
Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Tuyên
Kế toán trưởng

Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	146.250.012.171	105.313.582.608
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		146.250.012.171	105.313.582.608
11	4. Giá vốn hàng bán	20	128.480.389.514	90.082.290.830
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.769.622.657	15.231.291.778
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		2.168.470.836	2.292.325.759
22	7. Chi phí tài chính		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	12.299.361.518	10.007.805.619
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.638.731.975	7.515.811.918
31	11. Thu nhập khác	22	269.992.103	539.154.904
32	12. Chi phí khác	23	75.683.162	368.537.506
40	13. Lợi nhuận khác		194.308.941	170.617.398
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.833.040.916	7.686.429.316
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	1.809.483.572	1.708.764.900
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		6.023.557.344	5.977.664.416
71	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	745	



Trần Hữu Năm
Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Nguyễn Thị Thanh Tuyền
Kế toán trưởng

Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7.833.040.916	7.686.429.316
	2. Điều chỉnh cho các khoản:		454.958.711	(1.238.134.401)
02	Khấu hao tài sản cố định		2.623.429.547	1.054.191.358
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.168.470.836)	(2.292.325.759)
08	3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		8.287.999.627	6.448.294.915
09	Tăng các khoản phải thu		(38.888.632.961)	11.049.513.374
10	Tăng hàng tồn kho		(586.819.106)	3.699.647.181
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		40.191.574.258	(4.486.337.523)
12	Giảm chi phí trả trước		182.475.260	551.366.832
15	Thuế TNDN đã nộp		(1.922.945.213)	(1.538.707.596)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.611.622.402)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.652.029.463	15.723.777.183
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(4.307.213.935)	(1.799.389.000)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(42.000.000.000)	(68.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		38.000.000.000	62.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.458.006.947	2.094.770.201
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.849.206.988)	(5.704.618.799)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.197.177.525)	10.019.158.384
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		21.708.419.586	11.689.261.202
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		20.511.242.061	21.708.419.586



Trần Hữu Năm
Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Tuyền
Nguyễn Thị Thanh Tuyền
Kế toán trưởng

Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

1. THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Tân Hòa, theo Quyết định số 3646/QĐ-UBND ngày 26 tháng 07 năm 2014 của UBND thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310350068 cấp lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 04 tháng 06 năm 2015.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng – công nghiệp; xây dựng cấp nước, thiết kế xây dựng công trình cấp nước dân dụng và công nghiệp; lập dự án, thẩm tra thiết kế các công trình cấp nước dân dụng và công nghiệp; tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 95 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 5 ngày 04/06/2015 là 50.000.000.000 VND.

Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần cấp nước Tân Hòa theo Giấy phép đăng ký chuyển đổi thành Công ty cổ phần ngày 17/12/2014.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Báo cáo tài chính năm đầu tiên của Công ty cổ phần là từ ngày 01/01/2015 tới ngày 31/12/2015, xem chi tiết tại Thuyết minh số 30.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 30.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi theo đánh giá của Ban Giám đốc cuối năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Cuối năm, giá trị hàng tồn kho là thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được trình bày trên chỉ tiêu Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn của Bảng cân đối kế toán.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận, khi cần thiết, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định (hữu hình/vô hình) được ghi nhận theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính là:

- Tương đương tiền nếu khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng;
- Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ngắn hạn nếu có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 12 tháng;
- Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn dài hạn nếu có kỳ hạn trên 12 tháng.

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Các chi phí trả trước đã phát sinh trong năm tài chính nhưng có thể mang lại hiệu quả sử dụng nhiều hơn 01 năm kể từ ngày lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán theo phương pháp đường thẳng và được căn cứ tùy vào tính chất, phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí hoạt động trên nguyên tắc phù hợp (giữa doanh thu và chi phí tạo ra doanh thu). Chênh lệch giữa số đã hạch toán và chi phí thực tế sẽ được điều chỉnh nhằm đảm bảo báo cáo tài chính được trình bày một cách hợp lý.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

2.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính [riêng], Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	5.381.779	35.795.300
Tiền gửi ngân hàng	505.860.282	13.672.624.286
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	8.000.000.000
	20.511.242.061	21.708.419.586

(*) Tại ngày 31/12/2015, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam ("Agribank") có thời hạn dưới 3 tháng, có lãi suất từ 4-4,5%/năm.

4. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn từ 3-12 tháng tại Agribank, lãi suất từ 5,5 - 6%/năm.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn bên thứ ba	-	370.490.676
Ban quản lý đầu tư xây dựng công trình quận Tân Phú	-	229.335.961
Công ty TNHH Đầu Tư NAKYCO	-	141.154.715
b) Phải thu ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh 29)	35.296.257.096	1.424.769.312
	35.296.257.096	1.795.259.988

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trả trước nhà thầu hoạt động XD/CB	1.712.953.479	-
Công ty TNHH TMDV Xây dựng Hương Quỳnh Châu	838.537.500	-
Công ty TNHH Đan Vĩ	486.031.919	-
Công ty TNHH TV ĐT XD Tân Phước Long	143.980.800	-
Công ty TNHH TM XD Trí Phát	170.314.860	-
Công ty TNHH MTV Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng Miền Nam	74.088.400	-
Trả trước nhà cung cấp hoạt động SX/KD	10.000.000	278.400.000
Công ty Cổ phần Hitek Solution	-	120.000.000
Công ty Bảo Việt Nhân Thọ Sài Gòn	-	158.400.000
Công ty TNHH MTV Chứng Khoán Ngân Hàng Đông Á	10.000.000	-
	1.722.953.479	278.400.000



7. Phải thu khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	4.189.293.219	-	1.882.978.505	-
VAT đầu vào chưa kê khai	1.908.600.143	-	-	-
Truy thu tiền nước (*)	1.094.781.600	-	-	-
Phải thu thuế TNCN	33.577.234	-	147.174.341	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	628.074.999	-	917.611.110	-
Tạm ứng	175.088.019	-	585.833.120	-
Ký cược, ký quỹ	312.109.511	-	229.092.811	-
Bảo hiểm xã hội	33.166.000	-	-	-
Khác	3.895.713	-	3.267.123	-
Dài hạn	751.631.308	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	751.631.308	-	-	-
	4.940.924.527	-	1.882.978.505	-

(*) Xem thêm tại Thuyết minh số 16 (i).

8. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	7.227.578.607	-	6.899.116.768	-
Công cụ, dụng cụ	13.468.411	-	41.077.720	-
Chi phí sản xuất KDDD	283.670.657	-	-	-
	7.524.717.675	-	6.940.194.488	-

9. Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	2.290.380.000	2.040.780.000
Cước Internet	3.780.000	3.780.000
Phí bảo hiểm nhân thọ	2.286.600.000	2.037.000.000
Dài hạn	3.640.899.934	4.072.975.194
Giá trị còn lại của tài sản điều chỉnh theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	-	353.371.968
Công cụ dụng cụ	476.247.295	-
Tài sản đánh giá tăng theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp	3.162.059.306	3.719.603.226
- Tài sản có nguyên giá nhỏ hơn 30 triệu	62.788.702	94.183.054
- Lợi thế thương mại	2.631.820.475	2.924.244.975
- Công cụ dụng cụ đã phân bổ	467.450.129	701.175.197
Khác	2.593.333	-
	5.931.279.934	6.113.755.194

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quân lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2015	612.250.160	3.133.138.306	5.908.036.086	1.580.642.520	11.234.067.072
Số tăng trong năm	-	1.334.080.000	2.497.333.935	75.800.000	3.907.213.935
- Mua trong năm	-	1.334.080.000	2.497.333.935	75.800.000	3.907.213.935
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	612.250.160	4.467.218.306	8.405.370.021	1.656.442.520	15.141.281.007
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2015	289.245.650	1.205.800.861	3.581.371.609	742.885.310	5.819.303.430
Số tăng trong năm	78.078.325	810.131.110	1.140.540.974	354.316.955	2.383.067.364
- Khấu hao trong năm	78.078.325	810.131.110	1.140.540.974	354.316.955	2.383.067.364
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	367.323.975	2.015.931.971	4.721.912.583	1.097.202.265	8.202.370.794
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2015	323.004.510	1.927.337.445	2.326.664.477	837.757.210	5.414.763.642
Tại ngày 31/12/2015	244.926.185	2.451.286.335	3.683.457.438	559.240.255	6.938.910.213

Giá trị tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn giá trị sử dụng là: 659.470.820 VND.

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tổng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2015	703.499.000	703.499.000
Số tăng trong năm	400.000.000	400.000.000
- Mua trong năm	400.000.000	400.000.000
Số giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2015	1.103.499.000	1.103.499.000
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2015	322.791.322	322.791.322
Số tăng trong năm	240.362.183	240.362.183
- Khấu hao trong năm	240.362.183	240.362.183
Số giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2015	563.153.505	563.153.505
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2015	380.707.678	380.707.678
Tại ngày 31/12/2015	540.345.495	540.345.495

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Người mua trả tiền trước là bên thứ ba	130.769.631	103.663.414
Dịch vụ lắp đặt ống cái, di dời, bồi thường	101.290.776	100.568.414
Dịch vụ khác	29.478.855	3.095.000
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Thuyết minh 29)	14.329.683.184	-
	14.460.452.815	103.663.414

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn bên thứ ba	17.676.294.045	17.676.294.045	19.000.000	19.000.000
Phải trả nhà thầu cung cấp vật tư	8.321.229.400	8.321.229.400	-	-
+ Công ty TNHH Phạm Lâm	6.707.386.400	6.707.386.400	-	-
+ Công ty TNHH TM và Kỹ thuật Trương Nguyệt	1.171.665.000	1.171.665.000	-	-
+ Nhà cung cấp vật tư khác	442.178.000	442.178.000	-	-
Phải trả nhà thầu công tác xây lắp, giám thoát	8.542.951.154	8.542.951.154	-	-
+ Công ty TNHH XD TM Du lịch Hồng Đăng	3.716.900.000	3.716.900.000	-	-
+ Công ty Cổ phần Xây dựng SBT	2.006.257.000	2.006.257.000	-	-
+ Công ty TNHH Đạt Đức	696.621.588	696.621.588	-	-
+ Khác	2.123.172.566	2.123.172.566	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	812.113.491	812.113.491	19.000.000	19.000.000
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh 27)	5.387.926.740	5.387.926.740	-	-
	23.064.220.785	23.064.220.785	19.000.000	19.000.000

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm	đầu năm	trong năm	nộp trong năm	cuối năm	cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	112.419.616	10.860.555.975	10.972.975.591	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	376.519.189	1.809.483.572	1.922.945.213	-	263.057.548
Thuế thu nhập cá nhân	-	142.835.580	463.988.049	904.873.464	298.049.835	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	387.000	387.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	631.774.385	13.137.414.596	13.804.181.268	298.049.835	263.057.548

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Phải trả người lao động

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải trả người lao động	15.679.607.017	14.114.879.012
Phải trả cán bộ quản lý	437.870.017	688.100.810
	16.117.477.034	14.802.979.822

Trong đó, chi phí tiền lương được hạch toán vào giá thành như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Quỹ lương người lao động	45.455.318.274	43.484.256.179
Quỹ lương cán bộ quản lý	1.839.713.400	1.314.000.000
	47.295.031.674	44.798.256.179

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Cổ tức (Thuyết minh 18a)	3.500.000.000	-
Phải trả Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV khoản truy thu tiền nước (i)	1.094.781.600	-
Kinh phí Đảng, Công đoàn	139.790.436	-
Phải trả về cổ phần hóa (Thuyết minh 18a)	1.043.020	916.970.414
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	92.742.000	131.924.000
Phải trả thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	337.483.682	23.913.980
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	445.225.000	272.500.000
Bảo lãnh dự thầu	62.000.000	14.000.000
Khác	637.318	-
	5.673.703.056	1.359.308.394

(i) Khoản truy thu tiền nước theo kết quả thanh tra của Bộ tài chính tại Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV (“Tổng Công ty”) đối với các trường hợp áp sai đơn giá nước của các khách hàng trên địa bàn quản lý của Công ty theo Quyết định số 225/QĐ-TTr ngày 31/12/2015 của thanh tra Bộ tài chính. Công ty có trách nhiệm thu hồi lại các khoản này từ khách hàng và nộp trả lại Tổng Công ty (Thuyết minh 27).

17. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ khen thưởng công nhân viên	2.446.759.237	2.463.677.895
Quỹ phúc lợi	1.020.043.075	1.714.746.819
Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành Công ty	752.363.286	352.363.286
	4.219.165.598	4.530.788.000

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Lợi nhuận sau thuế chưa PP VND	Tổng VND
Tại 01/01/2014	35.032.159.837	-	4.905.472.057	-	-	39.937.631.894
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	5.977.664.416
Tăng do đánh giá lại tài sản khi cổ phần hóa	2.924.244.975	-	-	3.161.956.080	-	6.086.201.055
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.793.299.325	-	(5.977.664.416)	(4.184.365.091)
Điều chỉnh lợi nhuận tạm phân phối năm 2013	-	-	1.360.496.734	-	-	1.360.496.734
Tại 01/01/2015	37.956.404.812	-	8.059.268.116	3.161.956.080	-	49.177.629.008
Kết chuyển nguồn vốn chủ sở hữu (*)	11.221.224.196	-	(8.059.268.116)	(3.161.956.080)	-	-
Kết chuyển nguồn vốn từ tiền thu từ phát hành cổ phiếu để lại (*)	822.370.992	93.556.402	-	-	-	915.927.394
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	6.023.557.344	6.023.557.344
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	223.557.344	-	(6.023.557.344)	(5.800.000.000)
Tại 31/12/2015	50.000.000.000	93.556.402	223.557.344	-	-	50.317.113.746

(*) Tại ngày 31/12/2015, Công ty kết chuyển tăng Vốn góp của chủ sở hữu và Thặng dư vốn cổ phần từ Quỹ đầu tư phát triển, Chênh lệch đánh giá lại tài sản và Tiền thu để lại từ cổ phần hóa theo đúng phương án Cổ phần hóa. Tuy nhiên, tới thời điểm hiện tại, Công ty chưa nhận được phê duyệt quyết toán quá trình cổ phần hóa từ Sở tài chính và UBND Thành phố Hồ Chí Minh.

(**): Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 0018/NQ/TH/HĐQT ngày 31/12/2015, Công ty tạm phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau :

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2015	100,00%	6.023.557.344
<i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>	3,71%	223.557.344
<i>Trích Quỹ thường Ban điều hành</i>	6,64%	400.000.000
<i>Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	31,54%	1.900.000.000
<i>Chi trả cổ tức theo tỷ lệ 7% vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phiếu nhận 700 VND)</i>	58,11%	3.500.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu (i)

	Tỷ lệ %	31/12/2015 VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	65,00%	32.500.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	35,00%	17.500.000.000
- Công ty CP Hạ tầng nước Sài Gòn	28,66%	14.329.000.000
- Các cổ đông khác	6,34%	3.171.000.000
	100,00%	50.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
- Vốn góp đầu năm (i)	50.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-
- Vốn góp giảm trong năm	-
- Vốn góp cuối năm	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-
(Lợi nhuận năm 2015 dự kiến chi trả trong năm 2016)	

(i): Ghi nhận theo phương án cổ phần hóa.

d) Cổ phiếu

	31/12/2015 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu	

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lắp đặt ống cái, di dời, bồi thường	4.021.821.057	2.603.748.096
Dịch vụ nước sạch (*)	108.557.885.654	96.147.359.826
Gắn và thay thế đồng hồ nước	31.813.138.114	-
Doanh thu khác	1.857.167.346	6.562.474.686
	146.250.012.171	105.313.582.608

20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lắp đặt ống cái, di dời, bồi thường	2.040.614.150	1.844.654.030
Dịch vụ nước sạch (*)	94.275.414.530	85.519.429.665
Gắn và thay thế đồng hồ nước	31.629.049.017	-
Giá vốn khác	535.311.817	2.718.207.135
	128.480.389.514	90.082.290.830

(*) Năm 2014, doanh thu và giá vốn dịch vụ nước sạch bao gồm hoạt động gắn và thay thế đồng hồ nước với số tiền lần lượt là 30.777.556.249 VND và 30.764.366.260 VND. Từ năm 2015, Tổng Công ty tách riêng dịch vụ này theo một hợp đồng dịch vụ riêng.

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nhân công	5.432.107.702	4.989.702.390
Chi phí dự phòng	37.412.375	79.780.500
Thuế, phí, và lệ phí	3.387.000	3.387.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	414.132.258	326.000.000
Chi phí khác bằng tiền	6.412.322.183	4.608.935.729
	12.299.361.518	10.007.805.619

22. Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Cung cấp họa đồ, công trình ngầm	13.827.600	14.281.636
Kiểm định đồng hồ nước	4.990.906	6.940.905
Bán hồ sơ mời thầu	39.090.913	41.818.186
Nhượng bán vật tư	54.331.273	332.319.100
Khác	157.751.411	143.795.077
	269.992.103	539.154.904

23. Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Kiểm định đồng hồ nước	13.835.000	17.240.727
Hồ sơ mời thầu	1.600.000	16.950.000
Nhượng bán vật tư	55.634.050	324.935.592
Khác	4.614.112	9.411.187
	75.683.162	368.537.506

24. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	7.833.040.916	7.686.429.316
Các khoản điều chỉnh		
- Chi phí không được trừ khi tính thuế	391.884.410	80.683.864
Thu nhập chịu thuế	8.224.925.326	7.767.113.180
Thuế suất	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.809.483.572	1.708.764.900

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015
	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.023.557.344
Các khoản điều chỉnh:	2.300.000.000
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	2.300.000.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.723.557.344
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	745



26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	67.694.408.396	31.631.209.952
Nhân công	54.364.700.917	53.125.822.281
Khấu hao tài sản cố định	2.623.429.547	1.054.191.358
Dịch vụ mua ngoài	414.132.258	326.000.000
Khác bằng tiền	15.683.079.914	13.952.872.858
	<u>140.779.751.032</u>	<u>100.090.096.449</u>

27. Thông tin khác

Văn phòng của Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa tại 95 Phạm Hữu Chí thuộc sở hữu của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV, đồng thời, diện tích đất tại đây do UBND Thành phố Hồ Chí Minh giao cho Tổng Công ty quản lý. Tới thời điểm báo cáo, Tổng Công ty chưa thống nhất việc cho thuê lại diện tích đất và cơ sở hạ tầng trên đất với Công ty.

28. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.



29. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giao dịch	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ nước sạch	108.557.885.654	96.147.359.826
		Thay, gắn đồng hồ nước	31.813.138.114	-
		Lắp đặt trụ cứu hỏa	500.806.777	2.398.873.059
		Thu nhập khác - Phí bảo vệ môi trường	142.322.780	128.271.124
		Mua vật tư ngành nước	16.456.403.998	17.155.418.000
		Mua tài sản phục vụ quản lý	1.768.650.000	-
		Truy thu tiền nước	1.094.781.600	-
		Ban QLDA Giảm Thất Thoát Nước TP.HCM	BQL trực thuộc Công ty mẹ	Quản lý và giảm rò rỉ vùng 2 Khác

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	Nội dung	Số phải thu/ (phải trả) tại	
			31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	Công ty mẹ	Phải thu dịch vụ nước sạch	-	1.164.560.170
		Phải thu dịch vụ thay/gắn đồng hồ nước	34.994.451.925	-
		Phải thu lắp trụ cứu hỏa	159.482.391	131.938.018
		Phải thu phí bảo vệ môi trường	142.322.780	128.271.124
		Phải trả mua đồng hồ nước	(5.387.926.740)	-
		Nhận ứng trước dịch vụ nước sạch	(14.329.683.184)	-
		Phải trả truy thu tiền nước	(1.094.781.600)	-

30. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Theo quy định tại điều 13 của Nghị định 59/2011/NĐ-CP và Giấy phép đăng ký chuyển đổi thành công ty cổ phần ngày 17/12/2014, Công ty TNHH MTV Cấp nước Tân Hòa phải lập báo cáo tài chính tại thời điểm chính thức chuyển đổi sang công ty cổ phần. Tuy nhiên, theo Công văn số 1808/BTC-TCDN ngày 04/02/2015, Bộ Tài chính chấp thuận đề nghị của Công ty về việc được lập báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán thuế tại thời điểm 31/12/2014.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này như sau:

Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200

Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh VND	Mã số	Tên khoản mục	Số sau điều chỉnh VND	Chênh lệch VND
-------	---------------	-------------------------	-------	---------------	-----------------------	----------------

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

121	1. Đầu tư ngắn hạn	26.000.000.000	123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	26.000.000.000	(26.000.000.000)
135	5. Các khoản phải thu khác	1.068.052.574	136	6. Phải thu ngắn hạn khác	1.882.978.505	26.000.000.000
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	814.925.931	155	5. Tài sản ngắn hạn khác	-	814.925.931
141	1. Hàng tồn kho	7.050.858.430	141	1. Hàng tồn kho	6.940.194.488	(814.925.931)
			263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	110.663.942	(110.663.942)
						110.663.942



31. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 07 tháng 03 năm 2016.



Trần Hữu Năm
Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Thị Thanh Tuyền
Kế toán trưởng

